TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 13-8 - 2018
V/v: Tranh chấp "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Hải.

2. Bà Trần Ngọc Điệp.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Phước Đức - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2018/TLST - HNGĐ, ngày 15 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp "ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2018/QĐXX-ST, ngày 23 tháng 7 năm 2018. Giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1995; địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Y, tỉnh N; (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Đặng Văn T, sinh năm: 1995; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện G, tỉnh K; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2018 nguyên đơn là Chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và chồng là anh Đặng Văn T tự tìm hiểu, quen biết nhau và chung sống như vợ chồng vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh K vào ngày 26/02/2018. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp tánh tình, thường xuyên bất đồng quan điểm. Anh T không quan tâm, chăm sóc vợ con. Anh, chị đã sống ly thân từ tháng 4/2018 cho đến nay. Quá trình chung sống anh, chị có 01 đứa con chung tên Đặng Hoàn H, sinh ngày 19/11/2016, hiện anh T và gia đình ông, bà nội đang chăm sóc và nuôi dưỡng cháu H. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Chị N khởi kiện yêu cầu giải quyết cho ly hôn với anh T, về con chung chị N đồng ý giao cho anh T tiếp tục chăm sóc và nuôi đưỡng, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập anh T đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh T vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với Anh Đặng Văn T, yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung nên quan hệ tranh chấp của vụ án là "ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS). Anh T với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp H, xã N, huyện G, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của các anh, chị không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các anh, chị và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị N, anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 238 của BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T kết hôn vào năm 2015 và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh K nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Xét thấy, vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ tháng 4/2018, từ đó cho đến nay hai bên không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị N yêu cầu được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung:

Anh, chị có một đứa con chung tên Đặng Hoàn H, sinh ngày 19/11/2016, hiện cháu H đang sống với anh T và gia đình ông, bà nội. Xét thấy, dưới sự chăm sóc, giáo dục của anh T và ông, bà nội hiện nay cháu H đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn thì: "*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con*". Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N cũng xác định hiện cháu H đang sinh sống tốt và ổn định, anh T có đủ điều kiện chăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu. Vì vậy, việc chị N giao cháu H cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo lời trình bày của chị N, anh T có việc làm và có thu nhập ổn định nên có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng anh không gửi văn bản ghi ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét. Nếu anh, chị có tranh chấp về việc cấp dưỡng nuôi con thì có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản và nợ chung: Không có.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002587 ngày 15/5/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 56; Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với Anh Đặng Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Hoàn H, sinh ngày 19/11/2016 cho anh T tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Chị N có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cấm.

3. Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002587 ngày 15/5/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;

- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú